

**CÔNG TY TNHH MTV
TÂN KHÁNH AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27

02
KIP
02

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch HĐQT trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Bình	Chủ tịch

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Duy Vũ	Kiểm soát viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Triển	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Mão	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG TY TNHH MTV TÂN KHÁNH AN
Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Văn Bình

Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 03 năm 2017

11/2/17 0181



RSM Vietnam

Central Office:

197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T: +84 236 363 3334

F: +84 236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 19/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH MTV TÂN KHÁNH AN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2017 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Tân Khánh An tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

11/7/2017 09:10/11/11

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Theo đó, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 14A/2016/BCKT-TC-AVN ngày 11/03/2016.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.408.048.224	83.289.621.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.002.058.023	9.922.920.419
1. Tiền	111	5.1	13.002.058.023	9.922.920.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.972.749.906	42.446.081.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	53.650.002.598	41.972.839.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.500.000	1.327.129.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	249.718.071	388.175.645
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(928.470.763)	(1.242.063.443)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	17.387.345.140	30.866.000.954
1. Hàng tồn kho	141		17.387.345.140	30.866.000.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.895.155	54.618.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	45.895.155	54.618.612
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.186.281.704	19.369.571.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.021.471.053	19.330.801.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	17.021.471.053	19.330.801.835
Nguyên giá	222		63.309.641.518	62.964.207.831
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.288.170.465)	(43.633.405.996)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.164.810.651	38.769.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.164.810.651	38.769.231
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101.594.329.928	102.659.192.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.594.329.928	64.659.192.376
I. Nợ ngắn hạn	310		63.594.329.928	64.594.283.285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.637.267.307	20.398.137.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	49.400	15.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	5.483.015.902	5.055.670.493
4. Phải trả người lao động	314		6.320.777.322	8.835.764.829
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	17.454.461.257	16.935.037.082
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.698.758.740	13.354.673.408
II. Nợ dài hạn	330		-	64.909.091
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	64.909.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.000.000.000	38.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	38.000.000.000	38.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		101.594.329.928	102.659.192.376



Phạm Văn Bình
 Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Mão
 Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	237.981.433.876	221.999.464.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	91.577.957	86.975.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	6.1	237.889.855.919	221.912.488.755
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	216.452.917.003	200.206.151.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		21.436.938.916	21.706.337.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	224.448.439	26.563.283
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.146.270.157	1.044.456.530
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.146.270.157	1.044.456.530
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	5.293.147.370	4.686.564.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.941.252.601	5.171.893.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.280.717.227	10.829.986.249
11. Thu nhập khác	31	6.7	37.971.544	203.367.830
12. Chi phí khác	32	6.8	128.246.146	107.908.881
13. Lợi nhuận khác	40		(90.274.602)	95.458.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.190.442.625	10.925.445.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	860.572.526	830.712.390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.329.870.099	10.094.732.808



Phạm Văn Bình
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Mão
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.190.442.625	10.925.445.198
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.748.705.031	2.896.381.731
Các khoản dự phòng	03		(313.592.680)	804.807.656
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(224.448.439)	(26.563.283)
Chi phí lãi vay	06		1.146.270.157	1.044.456.530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		14.547.376.694	15.644.527.832
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.204.352.444)	2.446.765.266
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.478.655.814	11.935.260.956
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(2.406.281.289)	1.246.893.668
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.126.041.420)	(38.769.231)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.146.270.157)	(1.044.456.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(952.738.808)	(730.599.673)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.739.020.000)	(5.140.270.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.451.328.390	24.319.351.648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(452.706.417)	(650.530.307)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		224.448.439	26.563.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(228.257.978)	(623.967.024)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	8.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		-	(8.000.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	12.225.912.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(23.492.797.125)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(4.143.932.808)	(4.085.298.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.143.932.808)	(15.352.183.860)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		3.079.137.604	8.343.200.764
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.922.920.419	1.579.719.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		13.002.058.023	9.922.920.419



Phạm Văn Bình
 Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Mão
 Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 08/02/2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 270400028 ngày 28/03/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 01 năm 2016 với mã số doanh nghiệp mới là 2900741212.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 38.000.000.000 đồng.

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	38.000.000.000	100	38.000.000.000	100
Cộng		38.000.000.000	100	38.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 305 người (31 tháng 12 năm 2015 là 312 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: sản xuất thuốc lá điếu;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: sản xuất bao bì;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hạt nhựa, giấy, phụ gia, manh dệt PP và các bán thành phẩm, thành phẩm của bao bì; Mua bán phế liệu (trừ những loại gây ô nhiễm môi trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe ô tô.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15	năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 10	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

4.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với hoạt động sản xuất thuốc lá và bao bì dệt sợi nhựa:

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (2006 – 2017) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo qui định hiện hành.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm (2007 – 2009) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2010 – 2016).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên được qui định tại Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 18/06/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 17/CNUĐ-NA ngày 12/07/2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An.

Đối với các hoạt động khác:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	94.349.487	99.493.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.907.708.536	9.823.426.572
Cộng	13.002.058.023	9.922.920.419

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung	8.629.885.464	9.738.414.110
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	13.384.705.498	11.397.033.595
Công ty CP Vissai Hà Nam	-	3.000.000.000
Công ty CP Xi măng Công Thanh	9.547.834.000	556.611.000
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	3.710.223.000	-
Công ty TNHH Hiệu Hà	2.619.659.817	3.129.605.617
Đối tượng khác	13.606.131.016	13.505.775.219
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	1.351.756.716	341.353.388
Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco	-	304.046.544
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	799.807.087	-
Cộng	53.650.002.598	41.972.839.473

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
New Quantum Holding PTE Ltd	-	1.327.129.650
Hợp tác xã vận tải Thành Vinh	1.500.000	-
Cộng	1.500.000	1.327.129.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu CBNV về BHXH	22.691.908	-	25.151.528	-
Ký quỹ, ký cược	146.628.185	-	200.574.718	-
Tạm ứng	67.826.913	-	93.010.207	-
BHXH, BHYT, BHTN	-	-	68.348.676	-
Phải thu khác	12.571.065	-	1.090.516	-
Cộng	249.718.071	-	388.175.645	-

5.5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016				Tại ngày 01/01/2016			
	VND				VND			
	Giá gốc	Nợ quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Nợ quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Vissai Hà Nam	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	2.100.000.000	6 tháng - 1 năm
Công ty CP Xi măng Phú Thọ	-	-	-	-	363.349.050	363.349.050	109.004.715	2 - 3 năm
Công ty CP Hóa chất Cao su Cosevco	167.438.216	167.438.216	50.231.465	2 - 3 năm	175.438.216	175.438.216	87.719.108	1 - 2 năm
Công ty CP Sản xuất vật liệu và Xây dựng Cosevco I	927.465.265	656.601.265	654.023.833	6 tháng - 2 năm	-	-	-	-
Công ty CP Xi măng Công Thanh	9.547.834.000	1.660.400.600	9.049.713.820	6 tháng - 1 năm	-	-	-	-
Công ty TNHH Tân Đại An	79.404.800	79.404.800	39.702.400	1 - 2 năm	-	-	-	-
Cộng	10.722.142.281	2.563.844.881	9.793.671.518		3.538.787.266	3.538.787.266	2.296.723.823	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.392.604.983	-	20.313.176.290	-
Công cụ, dụng cụ	142.312.409	-	123.925.747	-
Chi phí SXKD dở dang	2.643.012.243	-	7.293.529.993	-
Thành phẩm	1.209.415.505	-	3.135.368.924	-
Cộng	17.387.345.140	-	30.866.000.954	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	696.986.131	28.120.692.513	27.421.710.516	-	1.395.968.128
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.527.952.238	6.527.952.238	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.048.720.000	43.290.400.731	43.490.062.849	-	3.849.057.882
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	195.877.826	195.877.826	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	247.676.362	860.572.526	952.738.808	-	155.510.080
Thuế thu nhập cá nhân	54.618.612	-	93.119.355	84.395.898	45.895.155	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí khác	-	62.288.000	834.013.403	813.821.591	-	82.479.812
Cộng	54.618.612	5.055.670.493	79.925.628.592	79.489.559.726	45.895.155	5.483.015.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	14.070.001.831	44.624.278.911	3.736.100.886	256.996.486	276.829.717	62.964.207.831
Mua sắm trong năm	-	452.706.417	-	-	-	452.706.417
Giảm khác	-	(107.272.730)	-	-	-	(107.272.730)
Tại ngày 31/12/2016	14.070.001.831	44.969.712.598	3.736.100.886	256.996.486	276.829.717	63.309.641.518
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	7.380.403.713	33.703.271.053	2.015.905.027	256.996.486	276.829.717	43.633.405.996
Khấu hao trong năm	865.674.627	1.617.250.444	279.112.128	-	-	2.762.037.199
Giảm khác	-	(107.272.730)	-	-	-	(107.272.730)
Tại ngày 31/12/2016	8.246.078.340	35.213.248.767	2.295.017.155	256.996.486	276.829.717	46.288.170.465
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	6.689.598.118	10.921.007.858	1.720.195.859	-	-	19.330.801.835
Tại ngày 31/12/2016	5.823.923.491	9.756.463.831	1.441.083.731	-	-	17.021.471.053

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.292.215.958 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.782.658.743 đồng.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	38.769.231
Chi phí sửa chữa	1.164.810.651	-
Cộng	1.164.810.651	38.769.231

11/2/2017 10:11 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán				
Công ty Giấy và Bao bì Phú Cường	-	-	2.212.007.250	2.212.007.250
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ngọc Minh Giang	2.716.642.555	2.716.642.555	-	-
Đối tượng khác	1.890.077.104	1.890.077.104	2.069.286.513	2.069.286.513
Phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm mục 8				
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	15.030.547.648	15.030.547.648	16.116.843.710	16.116.843.710
Cộng	19.637.267.307	19.637.267.307	20.398.137.473	20.398.137.473

5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Đá Thanh Thủy	-	15.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phú Sinh	49.400	-
Cộng	49.400	15.000.000

5.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV (lợi nhuận phải trả) - bên liên quan - xem thêm mục 8	4.233.432.599	4.143.932.808
Phải trả CBCNV tiền chờ góp vốn (*)	12.487.305.623	12.175.848.561
Ký quỹ của người lao động học việc	409.626.573	315.275.421
Kinh phí công đoàn	299.065.545	255.831.375
Phải trả khác	25.030.917	44.148.917
Cộng	17.454.461.257	16.935.037.082

(*) Đây là khoản tiền Công ty huy động vốn của CBCNV từ nguồn hỗ trợ của Tổng Công ty Khánh Việt cho người lao động làm việc lâu dài (trên 5 năm) tại Công ty theo Quyết định không số ngày 01/09/2007 của Giám đốc Công ty. Lãi suất vay được quy định hàng năm và năm 2016 là 0,83%/tháng theo Quyết định số 28 TV/TKA ngày 01/01/2016 của Công ty TNHH MTV Tân Khánh An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	30.000.000.000	10.014.194.011	-	40.014.194.011
Tăng vốn trong năm trước	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	10.094.732.808	10.094.732.808
Giảm trong năm trước	-	(10.014.194.011)	(10.094.732.808)	(20.108.926.819)
Tại ngày 01/01/2016	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	10.329.870.099	10.329.870.099
Giảm trong năm nay	-	-	(10.329.870.099)	(10.329.870.099)
Tại ngày 31/12/2016	<u>38.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>38.000.000.000</u>

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	38.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	<u>38.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>

5.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	38.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	8.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	38.000.000.000	38.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.233.432.599	4.143.932.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.329.870.099	10.094.732.808
Phân phối lợi nhuận	10.329.870.099	10.094.732.808
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	10.329.870.099	10.094.732.808
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.944.687.500	5.803.800.000
- Trích khen thưởng ban điều hành	151.750.000	147.000.000
- Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ	4.233.432.599	4.143.932.808
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Phương án phân phối lợi nhuận số 3/TKA ngày 15/01/2017 của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu	237.981.433.876	221.999.464.210
- Doanh thu bán thuốc lá	59.484.904.329	58.160.551.212
- Doanh thu bán bao bì, vật liệu bao bì	177.731.647.986	163.056.952.220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	764.881.561	781.960.778
Các khoản giảm trừ	91.577.957	86.975.455
- Giảm giá hàng bán	91.577.957	86.975.455
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.889.855.919	221.912.488.755

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn thuốc lá	54.539.221.162	53.695.376.718
Giá vốn bao bì, vật liệu bao bì	161.401.457.559	145.937.988.272
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	512.238.282	572.786.046
Cộng	216.452.917.003	200.206.151.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.448.439	26.563.283
Cộng	224.448.439	26.563.283

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.146.270.157	1.044.456.530
Cộng	1.146.270.157	1.044.456.530

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.024.140.599	999.395.153
Chi phí nhiên liệu, vận chuyển	1.897.705.277	1.940.656.960
Các khoản khác	2.371.301.494	1.746.512.541
Cộng	5.293.147.370	4.686.564.654

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.719.435.604	2.645.791.717
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	804.807.656
Chi phí thuê đất	397.512.000	397.512.000
Các khoản khác	1.137.897.677	1.323.782.196
Trừ: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(313.592.680)	-
Cộng	3.941.252.601	5.171.893.569

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu phạt vượt định mức hao hụt vật tư	37.971.527	190.951.331
Các khoản khác	17	12.416.499
Cộng	37.971.544	203.367.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	128.233.846	103.744.482
Các khoản khác	12.300	4.164.399
Cộng	128.246.146	107.908.881

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.841.183.311	170.518.569.993
Chi phí nhân công	26.509.283.176	26.307.825.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.748.705.031	2.896.381.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.854.435.320	11.303.329.603
Chi phí khác bằng tiền	3.157.238.967	3.309.951.665
Cộng	219.110.845.805	214.336.058.707

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.190.442.625	10.925.445.198
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	34.449.500	18.872.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	34.449.500	18.872.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.224.892.125	10.944.317.198
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	11.075.247.192	10.876.119.965
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	149.644.933	68.197.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.691.216.066	1.646.421.387
- Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (15%)	1.661.287.079	1.631.417.995
- Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế (20%)	29.928.987	15.003.391
Thuế TNDN được miễn giảm	830.643.540	815.708.997
- Giảm 50% thuế TNDN hoạt động SXKD ưu đãi thuế	830.643.540	815.708.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	860.572.527	830.712.390

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất thuốc lá điếu, bao bì và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Chủ tịch HĐQT, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên	Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 5.2		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	1.351.756.716	341.353.388
Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco	-	304.046.544
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	799.807.087	-
Phải trả người bán - xem thêm mục 5.10		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	15.030.547.648	16.116.843.710
Phải trả khác - xem thêm mục 5.12		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	4.233.432.599	4.143.932.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Phân phối lợi nhuận	4.233.432.599	4.143.932.808
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	-	-
Mua nguyên vật liệu, phụ tùng	47.706.225.135	48.183.251.700
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
Bán thuốc lá	59.484.904.329	58.160.551.212
Cho thuê kho	624.393.420	626.637.528
Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco		
Bán vỏ bao	861.620.944	3.785.370.523
Giảm giá hàng bán	-	(61.520.000)
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco		
Bán vỏ bao	4.283.786.372	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.190.000.000	775.000.000
Cộng	<u><u>1.190.000.000</u></u>	<u><u>775.000.000</u></u>

9. THÙ LAO CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thù lao Kiểm soát viên	24.000.000	24.000.000
Cộng	<u><u>24.000.000</u></u>	<u><u>24.000.000</u></u>

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.002.058.023	9.922.920.419
Phải thu khách hàng	52.721.531.835	40.730.776.030
Phải thu khác	159.199.250	270.013.910
Cộng	65.882.789.108	50.923.710.359
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	19.637.267.307	20.398.137.473
Phải trả khác	17.155.395.712	16.679.205.707
Cộng	36.792.663.019	37.077.343.180

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	36.792.663.019	36.792.663.019
Tại ngày 31/12/2016	-	36.792.663.019	36.792.663.019
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	37.077.343.180	37.077.343.180
Tại ngày 01/01/2016	-	37.077.343.180	37.077.343.180


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.


11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.




Phạm Văn Bình
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2017


Nguyễn Duy Mão
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Người lập

